

Số: 898/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lộc Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lộc Hà;

Xét đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 09/3/2020; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 656/TTr-STMMT ngày 16/3/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Lộc Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>11742,86</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7774,05</b>	<b>66,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3506,08	29,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2906,84	24,75
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	599,24	5,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	874,28	7,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	966,57	8,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1162,33	9,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	590,04	5,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	355,94	3,03
1.8	Đất làm muối	LMU	180,71	1,54
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,11	1,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3260,62</b>	<b>27,77</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,78	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10	0,09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,28	0,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,38	0,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1376,22	11,72
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	526,63	4,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,75	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,39	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,08	0,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,3	1,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,05	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,56	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,07	0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630,12	5,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,81	1,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>708,19</b>	<b>6,03</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>178,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46,10</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>2,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,66
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6,70
1.6	Đất làm muối	LMU	15,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>27,39</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,90
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	132,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	43,70
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,66
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	10,16
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,70
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,49

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	3,00
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	25,49
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,46
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,48
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,70
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,00

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:**

**1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà:**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL<sub>2</sub> ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

*Handwritten signature*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Sơn**

**BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN LỘC HẠ**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lĩnh	Xã Lộc Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phú Lưu	Xã Tân Lộc	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Tĩnh Lộc					
(1)		(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.774,05	722,57	348,69	1.614,57	577,26	303,30	566,08	785,54	524,44	525,75	10,69	741,95	1.053,21					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.506,08	396,09		508,06	459,08	89,15	390,78	487,99	180,34	306,20		354,69	333,70					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.906,84	360,22		508,06	454,29	27,88	288,93	487,99	73,49	22,35		349,93	333,70					
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUC	599,24	35,87		4,79	61,26	101,85			106,85	283,86		4,76						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	874,28	140,07	0,26	220,65	8,23	94,98	60,26	8,85	67,69	4,62		140,68	127,99					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	966,57	99,20	54,40	84,87	37,19	57,04	92,31	69,83	118,65	98,64	2,50	122,06	129,88					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.162,33	55,05	65,90	408,69	11,09			24,36	108,13	18,43	8,19	18,61	443,88					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	590,04	23,97		356,11				178,91	19,87			7,32	3,86					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	355,94	3,03	111,93	14,98	32,56	6,87	22,73		18,64	73,34		70,51	1,35					
1.7	Đất làm muối	LMU	180,71		114,96			43,77				21,98								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,11	5,16	1,25	23,21	40,20	0,40		15,60	11,13	2,54		28,07	12,55					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.260,62	200,37	286,04	302,74	278,61	263,57	268,69	270,37	355,05	216,17	231,38	261,97	325,66					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,78			6,28				6,09	6,41									
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55								1,55									
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00								10,00									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,28		1,27	0,45		0,15		0,11	4,87	0,59		0,15	36,24					
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,38	0,71	6,99	29,75	0,33		0,10		2,61	1,18	2,33	0,44	9,94					
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.376,22	113,80	108,50	151,87	105,67	85,11	91,08	160,13	156,81	87,15	18,61	135,80	161,69					
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98				0,88			0,10				0,10	3,00					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,40		0,54				0,15	0,11	0,22		0,10	1,00					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ODT	526,63	56,04	49,95	56,15	50,41	39,94	41,71	40,94	95,75	51,16	33,11	53,41	53,81					
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	95,75								95,75									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	0,84	0,19	0,51	0,23	0,65	1,25	0,51	8,83	0,77	1,07	0,84	1,07					
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,39					0,10			1,29				2,00					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,08	0,68	3,65	0,20		2,46	1,03		3,01		0,94	0,11	15,00					
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,30	9,91	9,39	17,36	8,01	16,73	19,19	6,48	35,23	8,75	0,85	23,25	14,15					
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,05	3,70		4,00								0,35						
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,56	1,78	1,67	1,17	0,30	1,15	0,90	0,96	3,09	1,24	0,26	2,14	1,90					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,07	2,67	0,69	1,47	2,11	2,38	3,54	1,14	2,69	4,81	0,54	5,76	2,27					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630,12	0,21	100,40	10,95	105,27	106,05	48,68	49,64	6,28	47,27	171,22	31,11	2,68					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,81	3,68		17,90	0,01	4,38	53,62	49,64	1,70	0,69		5,17	16,02					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	708,19	5,17	11,21	201,83	61,39	7,50	7,60	202,63	59,72	2,42	14,23	28,38	106,11					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*(Chữ ký)*

**BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN LỘC HÀ**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Thị Trấn Lộc Hà	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	178.11	7.4	26.5	32.31	2.60	11.50	5.35	8.75	19.69	7.72	1.44	14.55	40.3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48.67	2.62		8.68	2.6	1.45	3.35	5.85	7.89	3.78		5.80	6.65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	46.1	2.62		8.68	2.6	1.45	3.35	5.85	7.89	1.21		5.80	6.65
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.57									2.57			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62.44	4.78	0.28	23.63		5.34	2	2.9	9.45	0.06		2.05	11.95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.48		4.7			0.85			1.35	3.88			4.70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.66		6.36			3.86			1		1.44		17.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.7											6.70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU	15.16		15.16										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.39	0.09	6.30	0.20	4.00	0.20	1.00		4.00	6.00		5.60	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.30			0.10		0.20	1.00						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.19	0.09		0.10									
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24.90		6.30		4.00				3.00	6.00		5.60	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.00								1.00				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*(Chữ ký)*

**BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN LỘC HÀ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phú Lưu	Xã Tân Lộc	Thị Trấn Lộc Hà	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132.08	5.40	21.50	10.31	2.60	11.10	5.35	7.25	19.69	2.29	1.44	5.85	39.30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43.84	2.62		8.68	2.60	1.05	3.35	5.85	7.89	1.35		3.80	6.65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	43.7	2.62		8.68	2.60	1.05	3.35	5.85	7.89	1.21		3.80	6.65
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0.14									0.14			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35.94	2.78	0.28	1.63		5.34	2.00	1.40	9.45	0.06		2.05	10.95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12.48		4.70			0.85			1.35	0.88			4.70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29.66		6.36			3.86			1.00		1.44		17.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	10.16		10.16										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6.70											6.70	
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.49	0.09		0.20		0.20							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*(Chữ ký)*



**BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN LỘC HÀ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bình An	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ich Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Thị trấn Lộc Hà	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.00												2.00	1.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.00												2.00	1.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25.49	0.50	2.68	5.85	0.00	1.50	2.28	1.50	4.70	0.02	6.48	0.68	2.30	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.00													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.15			0.15							3.00			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12.46	0.50	2.14	1.50		0.50	1.52	1.50		0.02	3.48			1.30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.48		0.54					0.76					0.18	1.00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.70									1.70				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.20			0.20										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.50					1.00							0.50	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4.00			4.00										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*(Chữ ký)*